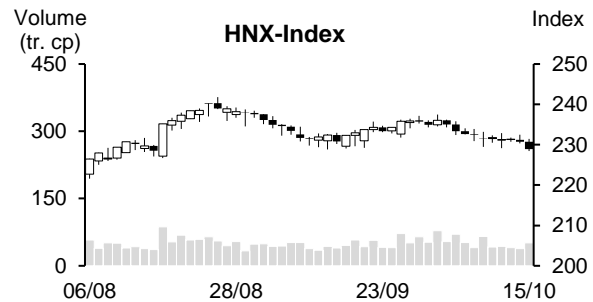
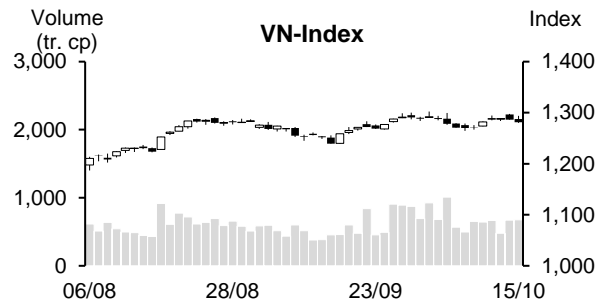


15/10/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,281.08	-0.41%	1,356.09	-0.20%	228.95	-0.77%
Tổng KLGD (tr. cp)	712.36	-10.51%	263.92	-0.09%	53.14	22.49%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	675.40	0.69%	254.93	10.98%	51.00	32.66%
TB 20 phiên (tr. cp)	684.73	-1.36%	281.14	-9.32%	52.73	-3.28%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,638	-9.04%	8,349	-6.22%	991	26.54%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,575	1.45%	8,013	5.62%	972	40.09%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,803	-1.44%	8,321	-3.70%	1,025	-5.15%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	105	24%	8	27%	48	22%
Số mã giảm	280	64%	18	60%	93	43%
Số mã đứng giá	51	12%	4	13%	74	34%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Diễn biến phiên hôm nay có phần khá tương đồng với ngày hôm qua khi các chỉ số chính bật tăng vào đầu phiên sáng trước khi đảo chiều giảm dần về cuối phiên. Sắc đỏ bao trùm ở hầu hết các nhóm ngành, đặc biệt là sức ép của các trụ cột như bất động sản, chứng khoán, dầu khí, công nghệ. Trong khi đó, thép và ngân hàng đóng cửa với diễn biến phân hóa. Ở chiều ngược lại, không có nhóm nào tăng đáng chú ý. Thanh khoản tương đương so với phiên hôm qua và duy trì ở mức bình quân. Về giao dịch khối ngoại, xu hướng bán ròng đang dần quay trở lại khi khối này đã có phiên bán ròng thứ ba liên tiếp và là phiên bán ròng thứ bảy trong tám phiên gần đây. Động thái này diễn ra trong bối cảnh tỷ giá đang nóng lên gần đây.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index có thêm nền giảm khá với bóng trên, kèm khối lượng gia tăng nhẹ so với hôm qua, cho thấy áp lực bán tiếp tục tăng thêm. Hiện chỉ số đang về vùng 1270-1280, tại đây có thể có hồi phục trở lại. Nếu tiếp tục hồi với cầu yếu thì sẽ gia tăng thêm xác suất khả năng bước vào nhịp giảm mới. Đối với chỉ số HNX-Index, tiếp tục có nền giảm đặc theo sau nền rút đầu hôm qua, kèm khối lượng tăng trở lại, cho thấy áp lực bán gia tăng. Như vậy, tín hiệu đã thủng vùng giằng co quanh đáy 230, cho khả năng còn tiếp tục giảm. Hỗ trợ gần ở vùng 221-225. Chiến lược chung nên duy trì tỷ trọng ở mức trung bình và theo dõi tín hiệu để có hành động phù hợp.

Cổ phiếu khuyến nghị: Bán BSR, BWE

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BSR	Bán	16/10/2024	22.96	23.81	-3.6%	27.0	13.4%	22.7	-4.7%	Tín hiệu suy yếu
2	BWE	Bán	16/10/2024	45.45	45.65	-0.4%	51.0	11.7%	43.5	-4.7%	Tín hiệu suy yếu

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FPT	Mua	19/09/2024	137.00	134.60	1.8%	155	15.2%	129	-4.2%	
2	MSN	Mua	26/09/2024	80.80	75.50	7.0%	85	12.6%	72.5	-4%	
3	MBB	Mua	07/10/2024	25.65	25.10	2.2%	28	11.6%	24.2	-4%	
4	HAH	Mua	09/10/2024	42.30	41.45	2.1%	45	8.6%	39.7	-4%	
5	DBC	Mua	10/10/2024	30.40	30.2	0.7%	32	6.0%	28.6	-5%	
6	QNS	Mua	11/10/2024	49.17	48.774	0.8%	54	11%	47.3	-3%	
7	VGI	Mua	14/10/2024	68.129	67.011	1.7%	80	19%	62.5	-7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thị trường OMO trầm lắng, lãi suất qua đêm liên ngân hàng tiếp tục giảm

Tuần qua (07-11/10), NHNN tiếp tục không chào thầu trên kênh tín phiếu. Tuy nhiên, khoản vay kênh cầm cố ở tuần trước (01-04/10) đã đáo hạn, hút khỏi thị trường 5,969 tỷ đồng thanh khoản.

Nhà điều hành đã ngừng hút thanh khoản thông qua kênh phát hành tín phiếu mới trong gần 2 tháng qua. Lần gần nhất, NHNN phát hành tín phiếu vào ngày 23/08 với giá trị 5,000 tỷ đồng, kỳ hạn 14 ngày, lãi suất 4.15%/năm. Thay vào đó, NHNN liên tiếp bơm thanh khoản từ phiên 23/08 thông qua kênh mua kỳ hạn với tổng giá trị 162,473 tỷ đồng trong bối cảnh áp lực tỷ giá hạ nhiệt (từ ngày 23/08-30/09).

Chốt phiên 14/10/2024, NHNN đã bơm ròng 2,375 tỷ đồng thanh khoản cho thị trường tính từ phiên 23/08/2024. Bên cạnh đó, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm duy trì đã giảm liên tiếp 2 tuần.

Ngành tôm đứng đầu trong nhóm thủy sản xuất khẩu trong 9 tháng năm 2024

Theo Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), giá tôm nguyên liệu của Việt Nam ghi nhận có chuyển biến tích cực hơn kể từ tháng 7 cho đến nay. Trong 3 quý vừa qua, trong số các sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam, ngành tôm mang về kim ngạch xuất khẩu cao nhất, ước đạt gần 2,8 tỷ USD, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính đến cuối tháng 9/2024, xuất tôm sang Mỹ đạt 578 triệu USD, tăng 8%, xuất khẩu sang thị trường châu Âu đạt 350 triệu USD, tăng 15%, xuất khẩu sang Trung Quốc và Hong Kong (Trung Quốc) đạt 560 triệu USD, tăng 26%, xuất khẩu sang Nhật Bản ghi nhận kim ngạch 360 triệu USD, giảm 1% (mức giảm đã thấp hơn so với đầu năm).

Hơn 43% giá trị trái phiếu doanh nghiệp sắp đáo hạn thuộc bất động sản

Theo dữ liệu Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA) tổng hợp từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, lũy kể từ đầu năm đến ngày 4/10, tổng giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp được ghi nhận là 312.067 tỷ đồng, với 15 đợt phát hành ra công chúng trị giá 27.054 tỷ đồng (chiếm 8,7% tổng giá trị phát hành) và 294 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 285.012 tỷ đồng (chiếm 91,3%).

Tổng giá trị trái phiếu đã được mua lại trước hạn đạt 144.044 tỷ đồng, giảm 21,1% so với cùng kỳ năm 2023. Ngân hàng là nhóm ngành dẫn đầu, chiếm khoảng 72,5% tổng giá trị mua lại trước hạn (tương ứng khoảng 104.444 tỷ đồng).

Trong phần còn lại của năm 2024, tổng giá trị trái phiếu sẽ đến hạn là 78.878 tỷ đồng; trong đó, có 43,5% giá trị trái phiếu sắp đáo hạn thuộc nhóm bất động sản với khoảng 34.317 tỷ đồng. Theo sau là nhóm ngân hàng với gần 8.500 tỷ đồng (chiếm 10,8%). Tính từ đầu năm đến ngày 4/10, tổng giá trị giao dịch trái phiếu phát hành riêng lẻ đạt 750.000 tỷ đồng.

Nguồn: Vietstock, Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hòa Phát lãi hơn 3,000 tỷ đồng trong quý 3, thực hiện 92% kế hoạch lợi nhuận năm

Tập đoàn Hòa Phát (HOSE: HPG) vừa công bố kết quả kinh doanh ấn tượng trong quý 3/2024. Doanh thu đạt 34,000 tỷ đồng, tăng 19% so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý, lợi nhuận sau thuế đạt 3,022 tỷ đồng, tăng mạnh 51% so với cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, Hòa Phát ghi nhận doanh thu 105,000 tỷ đồng (tương đương 4 tỷ USD), tăng 23% so với cùng kỳ 2023 và hoàn thành 75% kế hoạch năm 2024. Lợi nhuận sau thuế đạt 9,210 tỷ đồng, tăng 140% so với cùng kỳ năm trước và thực hiện 92% kế hoạch lợi nhuận năm.

Về sản lượng, thép xây dựng và thép chất lượng cao đạt gần 1.1 triệu tấn trong quý 3, giảm 14% so với quý trước nhưng vẫn duy trì vị thế dẫn đầu với 38% thị phần trong nước. Sản lượng thép cuộn cán nóng (HRC) đạt 738,000 tấn, tương đương quý 2. Lũy kế 9 tháng năm 2024, Tập đoàn Hòa Phát sản xuất 6.4 triệu tấn thép thô, tăng 34% so với cùng kỳ 2023. Sản lượng bán hàng thép các loại (chưa bao gồm sản phẩm ống thép, tôn mạ) đạt 6.1 triệu tấn, tăng 32%.

PV Power ước lãi 833 tỷ đồng sau 9 tháng

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (PV Power, mã POW) vừa thông tin về tình hình kinh doanh 9 tháng năm 2024 với tổng sản lượng điện ước đạt 11,42 tỷ kWh, tăng 2% so với cùng kỳ và hoàn thành 92% kế hoạch năm. Doanh thu của toàn tổng công ty đạt 22.374 tỷ đồng, tăng 1% so với cùng kỳ và chỉ đạt 95% kế hoạch. Trong đó, doanh thu công ty mẹ ước đạt 17.102 tỷ đồng, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2023 (bao gồm 16.935 tỷ đồng doanh thu trực tiếp của công ty mẹ và 173 tỷ đồng cổ tức từ đơn vị thành viên). Theo PV Power, doanh thu 9 tháng của toàn tổng công ty không đạt kế hoạch chủ yếu do doanh thu trực tiếp của công ty mẹ chỉ đạt 96% kế hoạch. Ngoài ra, doanh thu tại các công ty con cũng chỉ đạt 93% so với kế hoạch do sản lượng điện thương mại đạt thấp hơn kế hoạch.

Dù vậy lợi nhuận trước thuế hợp nhất 9 tháng của PV Power vẫn vượt 6% kế hoạch, ước đạt 833 tỷ đồng. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm 2023, lợi nhuận của công ty vẫn giảm 18%.

Năm 2024, PV Power đặt mục tiêu tổng doanh thu 31.736 tỷ đồng, lãi trước thuế 995 tỷ đồng. Với kết quả trên, sau 3 quý, công ty thực hiện được 71% kế hoạch doanh thu và 84% chỉ tiêu lợi nhuận đặt ra.

Như vậy, tính riêng quý III/2023, doanh thu của PV Power ước đạt 6.749 tỷ đồng và lãi trước thuế khoảng 113 tỷ đồng, lần lượt tăng 19% và 38% so với quý III/2023.

Dabaco báo lãi quý 3 hơn 312 tỷ đồng, tăng trưởng 2.100%, tự tin hoàn thành kế hoạch cả năm

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (mã DBC) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2024 với doanh thu thuần hơn 3.500 tỷ đồng, tăng 30% so với cùng kỳ 2023. Giá vốn tăng chậm hơn giúp biên lãi gộp được cải thiện đáng kể từ 10,4% cùng kỳ lên mức 17,7%. Lợi nhuận gộp tương ứng đạt gần 624 tỷ đồng, gấp 2,2 lần quý 3/2023.

Các chi phí tài chính, bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong quý 3 đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái nhưng vẫn được kiểm soát tốt. Kết quả, Dabaco lãi sau thuế hơn 312 tỷ đồng trong quý 3/2024, gấp 25 lần cùng kỳ 2023 và là mức cao nhất trong vòng 5 quý.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, Dabaco ghi nhận doanh thu thuần đạt gần 10.000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 530 tỷ đồng, lần lượt tăng trưởng 17% và 2750% so với cùng kỳ 2023. Với kết quả đạt được, doanh nghiệp đã hoàn thành gần 73% mục tiêu lợi nhuận cả năm đề ra.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	50,000	1.21%	0.07%
VPB	20,850	0.97%	0.03%
MWG	64,400	1.26%	0.02%
MSN	80,800	0.62%	0.01%
HPG	27,150	0.37%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	47,600	0.63%	0.02%
VIF	16,100	1.26%	0.02%
SAF	66,000	9.45%	0.02%
BCF	39,500	3.95%	0.02%
DHT	69,000	0.44%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	44,650	-1.54%	-0.06%
GVR	35,750	-1.52%	-0.04%
PLX	42,850	-3.60%	-0.04%
VIC	41,650	-1.19%	-0.04%
MBB	25,650	-0.77%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	39,400	-2.48%	-0.15%
MBS	29,200	-2.34%	-0.10%
SHS	15,400	-1.91%	-0.08%
CEO	14,700	-2.65%	-0.07%
DNP	21,500	-5.70%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	20,850	0.97%	44,785,679
DIG	20,350	-4.24%	24,976,728
HPG	27,150	0.37%	20,172,673
VND	14,800	-2.31%	19,094,027
VIX	11,300	-1.74%	19,084,904

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,400	-1.91%	8,983,446
CEO	14,700	-2.65%	7,823,560
PVS	39,400	-2.48%	5,631,494
MBS	29,200	-2.34%	4,100,538
MST	5,900	5.36%	2,091,529

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	20,850	0.97%	932.9
MWG	64,400	1.26%	800.1
HPG	27,150	0.37%	550.4
MSN	80,800	0.62%	537.3
DIG	20,350	-4.24%	506.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	39,400	-2.48%	224.7
SHS	15,400	-1.91%	140.1
MBS	29,200	-2.34%	120.9
CEO	14,700	-2.65%	116.3
IDC	55,900	0.00%	33.3

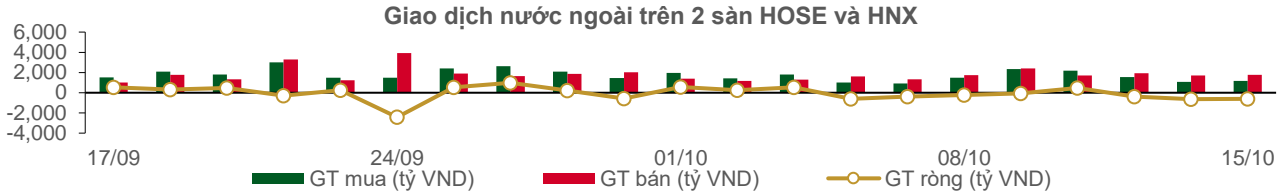
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	14,392,400	260.77
VIC	3,650,000	153.82
KDC	3,000,000	151.80
VPI	1,400,000	78.40
CTR	493,000	61.28

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TTL	1,300,000	10.53
DL1	579,800	3.70
BAB	245,000	2.94
TMB	12,180	0.75
CLM	6,000	0.41

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.65	1,151.54	52.85	1,727.60	(20.20)	(576.06)
HNX	0.86	20.26	2.08	41.58	(1.22)	(21.32)
Tổng 2 sàn	33.51	1,171.80	54.93	1,769.18	(21.41)	(597.38)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSN	80,800	2,350,814	189.73
MWG	64,400	1,679,800	108.04
VPB	20,850	4,443,100	92.02
HPG	27,150	2,731,100	74.54
VCB	91,400	616,600	56.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	55,900	70,000	3.91
HJS	33,500	80,500	2.68
HUT	16,300	101,000	1.66
VC3	28,900	56,100	1.61
VGS	37,700	39,500	1.49

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
KDC	50,500	3,015,228	152.57
FPT	137,000	1,079,120	148.29
MWG	64,400	1,913,702	122.79
VNM	66,800	1,630,802	109.35
SSI	27,250	3,843,512	105.48

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	15,400	934,200	14.52
MBS	29,200	425,700	12.57
CEO	14,700	219,800	3.28
PVS	39,400	72,135	2.88
TNG	24,100	105,100	2.56

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	80,800	1,932,309	155.93
HPG	27,150	1,131,226	30.91
VHM	44,650	657,774	29.43
FUEVFVND	33,600	794,650	26.68
CTF	30,000	499,300	13.98

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	55,900	65,700	3.67
HJS	33,500	80,500	2.68
HUT	16,300	88,200	1.45
VGS	37,700	38,200	1.44
VTZ	16,900	55,900	0.94

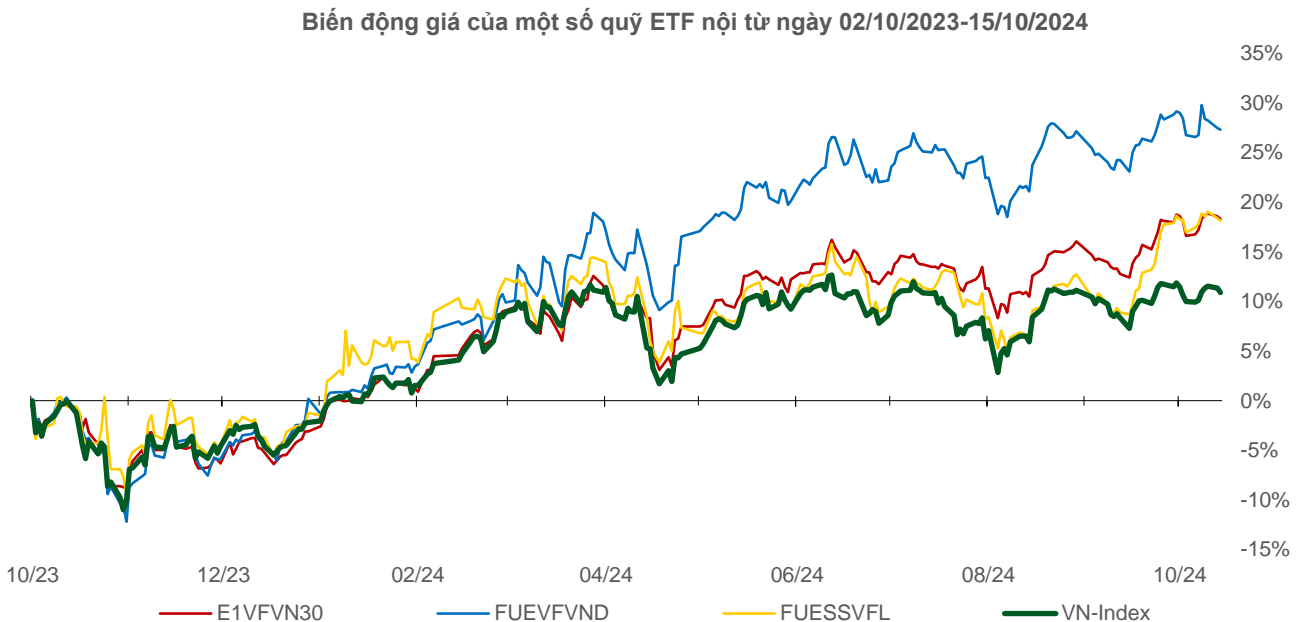
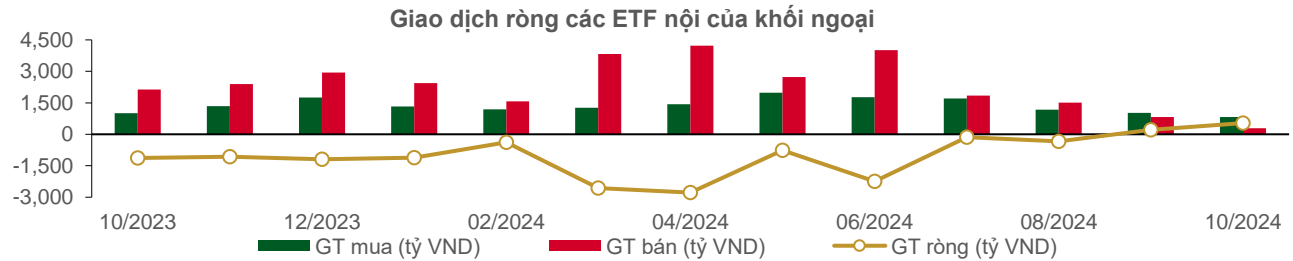
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDC	50,500	(3,013,428)	(152.48)
FPT	137,000	(858,600)	(118.02)
VNM	66,800	(1,069,002)	(71.70)
SSI	27,250	(1,943,162)	(53.01)
HCM	30,350	(1,295,737)	(39.77)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	15,400	(849,700)	(13.19)
MBS	29,200	(425,700)	(12.57)
TNG	24,100	(105,000)	(2.56)
CEO	14,700	(161,100)	(2.41)
PVS	39,400	(59,735)	(2.38)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,720	-0.2%	338,188	8.03	E1VFN30	0.21	2.10	(1.90)
FUEMAV30	16,300	-0.4%	13,001	0.21	FUEMAV30	0.10	0.02	0.08
FUESSV30	16,840	-0.9%	7,633	0.13	FUESSV30	0.06	0.01	0.06
FUESSV50	20,380	0.1%	9,952	0.20	FUESSV50	0.11	0.02	0.09
FUESSVFL	22,070	-0.2%	550,803	12.15	FUESSVFL	0.99	1.11	(0.12)
FUEVFVND	33,600	-0.1%	1,719,533	57.74	FUEVFVND	33.86	7.17	26.68
FUEVN100	18,060	-0.7%	59,233	1.07	FUEVN100	0.20	0.48	(0.28)
FUEIP100	8,520	-2.1%	213	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,050	-1.0%	801	0.01	FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	11,800	-1.7%	40,916	0.49	FUEDCMID	0.00	0.46	(0.46)
FUEKIVFS	13,060	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	14,100	0.1%	7,300	0.10	FUEMAVND	0.10	0.10	(0.00)
FUEFCV50	12,330	-0.2%	5,405	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,600	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,300	2.0%	100	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,753,078	80.20	Tổng cộng	35.64	11.48	24.16



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	6,090	-1.1%	10,720	84	137,000	5,952	(138)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,860	-1.3%	2,250	35	137,000	3,848	(12)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,900	-0.5%	56,380	50	137,000	1,593	(307)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2332	380	5.6%	63,770	23	27,150	279	(101)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	520	2.0%	40,410	51	27,150	285	(235)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	480	2.1%	51,220	84	27,150	225	(255)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,360	3.0%	23,300	79	27,150	705	(655)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	670	0.0%	8,200	35	27,150	592	(78)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,540	2.0%	99,300	216	27,150	724	(816)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	430	0.0%	39,560	140	27,150	185	(245)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2405	50	66.7%	96,080	28	27,150	2	(48)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,740	0.6%	99,110	84	25,650	1,592	(148)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	2,180	-0.9%	77,490	216	25,650	1,686	(494)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,670	-3.5%	18,920	50	25,650	1,426	(244)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,990	-2.0%	113,560	140	25,650	1,486	(504)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	780	-3.7%	120	79	80,800	359	(421)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,240	0.8%	25,800	140	80,800	811	(429)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	680	1.5%	108,710	28	80,800	430	(250)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	600	5.3%	82,290	58	80,800	286	(314)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,490	3.5%	374,910	84	64,400	1,371	(119)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,930	2.1%	10,720	216	64,400	1,768	(162)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	960	4.4%	76,650	50	64,400	804	(156)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,430	-7.1%	35,310	140	64,400	1,198	(232)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	620	-4.6%	5,260	79	12,600	196	(424)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	670	-1.5%	1,580	79	10,800	63	(607)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	380	-7.3%	238,380	84	33,700	298	(82)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	1,080	0.0%	78,260	79	33,700	511	(569)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	1,020	1.0%	81,370	35	33,700	968	(52)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,990	-2.9%	269,790	216	33,700	1,811	(179)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,180	-4.1%	1,860	50	33,700	1,016	(164)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,340	2.3%	139,460	140	33,700	1,043	(297)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,100	-5.2%	77,010	28	33,700	926	(174)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2407	640	-3.0%	114,940	58	33,700	510	(130)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	360	0.0%	260,100	58	24,250	114	(246)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,820	0.6%	33,040	50	17,450	1,580	(240)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	420	5.0%	1,660	79	44,650	69	(351)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,810	-3.7%	35,570	140	44,650	1,318	(492)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,450	-10.5%	16,660	50	44,650	1,193	(257)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,340	-10.7%	181,180	28	44,650	1,222	(118)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	770	-14.4%	145,860	58	44,650	516	(254)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	500	2.0%	157,170	84	19,200	391	(109)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	860	2.4%	139,210	216	19,200	630	(230)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2404	90	28.6%	243,600	28	19,200	25	(65)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	290	-3.3%	140	79	41,650	32	(258)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	470	-9.6%	81,880	50	41,650	212	(258)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	190	-17.4%	283,010	58	41,650	72	(118)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	280	-6.7%	29,770	84	66,800	30	(250)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	300	0.0%	13,080	79	66,800	3	(297)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,360	-7.5%	157,150	216	66,800	793	(567)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	430	-10.4%	53,060	50	66,800	182	(248)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	160	-15.8%	119,510	28	66,800	28	(132)	72,530	3.9	12/11/2024
CVPB2315	160	0.0%	410,630	84	20,850	119	(41)	22,170	5.4	07/01/2025

Bản tin chứng khoán

CVPB2319	680	6.3%	44,370	79	20,850	252	(428)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,540	6.2%	66,410	216	20,850	1,262	(278)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	1,230	-0.8%	28,830	50	20,850	1,057	(173)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,630	-4.1%	19,320	140	20,850	1,308	(322)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2405	680	11.5%	212,310	28	20,850	589	(91)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	710	10.9%	114,050	58	20,850	575	(135)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	80	-11.1%	10,090	79	18,800	0	(80)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	290	0.0%	16,430	50	18,800	57	(233)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	300	-3.2%	78,340	140	18,800	102	(198)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	30	-25.0%	103,430	28	18,800	1	(29)	25,000	2.0	12/11/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
VPB	HOSE	20,850	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	57,100	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	36,850	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	36,150	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	27,150	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	28,300	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	12,600	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	24,250	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,950	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	46,650	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,650	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	66,800	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	21,200	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,800	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	49,171	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	33,150	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	42,950	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	12,000	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	72,700	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	72,000	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	22,960	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	63,300	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	46,800	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	115,400	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	48,000	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	26,600	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	27,150	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	25,950	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	12,750	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	19,200	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	44,650	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	45,000	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	74,000	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	27,200	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	55,900	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	91,400	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	50,000	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	25,650	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,450	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	12,250	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	25,850	31,952	10/01/2024	18,261
STB	HOSE	33,700	34,494	10/01/2024	9,865

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

LPB	HOSE	32,200	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,800	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	64,400	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	179,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	45,100	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	94,100	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	42,850	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	39,400	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	39,000	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	18,800	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060